

Số: 79/2026/CV-VikkiBankS

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

- Tên tổ chức: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS)
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên: 014
 - Địa chỉ: 62-70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên hệ: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445
 - E-mail: info@vikkibanks.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS và Công văn giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS;
 - Công văn giải trình ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS;
 - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 của VikkiBankS đã được kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://vikkibanks.vn/tin-tuc/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh-kiem-toan-nam-2025-cua-vikkibanks-va-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-tai-ngay-31122025-cua-vikkibanks-da-duoc-kiem-toan>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS và Công văn giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS;
- Công văn giải trình ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VikkiBankS;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 của VikkiBankS đã được kiểm toán.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BUI MAI PHƯƠNG THẢO

Số: 77/2026/CV-VIKKIBANKS

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình về ý kiến kiểm toán có ngoại trừ trên
Báo cáo kiểm toán năm 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ngày 31/03/2026, Đơn vị kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng số Vikki (VikkiBankS) là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam tuân thủ kiểm toán và phát hành Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2025. Theo đó, Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y) đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán của VikkiBankS. Cùng với việc công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2025 VikkiBankS giải trình về ý kiến kiểm toán như sau:

Về việc E&Y đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á (DAL):

Tại ngày 31/12/2025, VikkiBankS ghi nhận một khoản đầu tư vào DAL với trị giá là 12.100.000.000 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn này với giá trị 3.153.717.038 đồng. VikkiBankS thực hiện khoản trích lập này căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính chưa kiểm toán của DAL tại ngày 31/12/2024. Bản Báo cáo tài chính này do VikkiBankS thu thập từ DAL. Việc trích lập dự phòng này đã được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài Chính.

Trân trọng báo cáo.

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SỐ VIKKI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn phòng



HUYNH ANH TUẤN

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) giải trình về việc biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán trên 5%:

Chỉ tiêu	Năm 2025 sau kiểm toán	Năm 2025 trước kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng Doanh thu	36.340.895.483	36.340.895.483	0	n/a
Tổng Chi phí	34.144.364.702	34.074.841.351	69.523.351	0,2%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	541.684.875	472.749.128	68.935.747	14,58%
Lợi nhuận sau thuế	1.654.845.906	1.793.305.004	(138.459.098)	-7,72%

Sau kiểm toán năm 2025 tổng doanh thu của Công ty không thay đổi nhưng tổng chi phí tăng 69 triệu đồng tương đương tăng 0,2% so với tổng chi phí trước kiểm toán nguyên nhân chủ yếu do Công ty thực hiện điều chỉnh chi phí lương. Ngoài ra, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 69 triệu đồng tương đương tăng 14,58%.

Vi vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán của Công ty giảm 138 triệu đồng tương đương giảm 7,72% so với lợi nhuận sau thuế trước khi kiểm toán.

Trân trọng.

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SỐ VIKKI
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Văn phòng



HUỲNH ANH TUẤN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 53

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 1 năm 2026.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki căn cứ theo Quyết định 1081/2025/QĐ-HĐTV ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Quách Minh Trí	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Thiên Phước	Trưởng ban kiểm Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Trường Thành	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Bà Võ Thị Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Thiên Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2024
Ông Tạ Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 2 năm 2025 là ông Nguyễn An, Chủ tịch.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 21 tháng 2 năm 2025 đến ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Hữu Trí, Chủ tịch.

Ông Huỳnh Anh Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Hữu Trí - Chủ tịch Hội đồng Thành viên ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 02/2025/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 04 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12859886/69298435

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản tài chính dài hạn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á với giá gốc là 12.100.000.000 VND và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.153.717.038 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị và tính hợp lý của việc ghi nhận khoản dự phòng giảm giá đầu tư nêu trên, do Công ty không cung cấp được đầy đủ bằng chứng để làm cơ sở xác định giá trị của khoản dự phòng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến khoản dự phòng này hay không.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về khoản dự phòng tổn thất đầu tư với số tiền là 3.353.726.088 VND cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á với giá trị là 12.100.000.000 VND trong báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

1180
NG T
TNH
(&)
ET
HỘ

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.273.501.767	188.549.388.505
110	I. Tài sản tài chính		191.634.353.380	187.027.693.583
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	64.113.953.594	52.573.401.968
111.1	a. Tiền		7.613.953.594	5.273.401.968
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		56.500.000.000	47.300.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	5.935.544.107	2.169.391.538
114	3. Các khoản cho vay	7.2	120.011.305.127	130.384.199.247
117	4. Các khoản phải thu	8	16.136.702.367	16.328.422.118
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		15.252.400.000	15.252.400.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		884.302.367	1.076.022.118
118	5. Trả trước cho người bán		56.450.000	142.007.685
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	10.684.774.944	10.734.647.786
122	7. Các khoản phải thu khác	10	32.137.673.341	32.137.673.341
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(57.442.050.100)	(57.442.050.100)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.639.148.387	1.521.694.922
131	1. Tạm ứng		46.828.109	48.880.001
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.124.593.176	841.434.991
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	13.500.000
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	454.227.102	617.879.930
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.565.405.868	45.052.953.717
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	13	21.289.293.064	23.056.095.278
212.4	1. Các khoản đầu tư		136.980.581.556	136.980.581.556
213	a. Đầu tư dài hạn khác		136.980.581.556	136.980.581.556
213	2. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn		(115.691.288.492)	(113.924.486.278)
220	II. Tài sản cố định		2.965.608.511	2.898.295.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.230.991.427	1.398.281.527
222	a. Nguyên giá		13.529.042.657	14.731.600.367
223a	b. Giá trị hao khấu hao lũy kế		(12.298.051.230)	(13.333.318.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	1.734.617.084	1.500.014.000
228	a. Nguyên giá		22.305.436.934	21.058.036.934
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.570.819.850)	(19.558.022.934)
250	III. Tài sản dài hạn khác		20.310.504.293	19.098.562.912
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		50.000.000	24.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	872.267.193	669.188.289
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	19.388.237.100	18.405.374.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237.838.907.635	233.602.342.222

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.028.819.588	4.447.100.081
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.028.819.588	4.447.100.081
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	256.348.237	207.203.766
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	18	535.908.192	650.760.192
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	604.162.000	604.162.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.961.960.775	1.016.129.671
323	5. Phải trả người lao động	21	1.176.240.696	811.208.203
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		72.320.747	72.320.747
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	422.400.000	148.467.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23	998.486.744	935.856.305
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		992.197	992.197
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.810.088.047	229.155.242.141
410	I. Vốn chủ sở hữu		230.810.088.047	229.155.242.141
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.1	500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156
417	5. Lỗ lũy kế	24.2	(298.765.771.644)	(300.420.617.550)
417.1	a. Lỗ đã thực hiện		(291.648.583.351)	(293.688.527.988)
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(7.117.188.293)	(6.732.089.562)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		237.838.907.635	233.602.342.222



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	25.1	9.382.830.000	9.843.200.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	25.2	72.512.530.000	70.525.760.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	25.3	1.832.689.740.000	2.084.556.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.799.585.110.000	2.049.620.130.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		12.516.050.000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.118.000.000	10.508.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.375.500.000	13.483.580.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.095.080.000	10.944.770.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.4	3.146.150.000	11.122.720.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.146.150.000	8.028.210.000
022.4	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	3.094.510.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.5	10.494.730.000	17.392.250.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.6	8.466.370.000	-
026	5. Tiền gửi của khách hàng		161.130.596.028	110.102.158.159
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	130.501.437.498	89.771.302.889
028	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.7	16.669.843.439	19.268.253.655
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.7	12.883.331.925	2.017.394
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		12.882.305.050	1.000.000
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.026.875	1.017.394
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.8	1.075.983.166	1.060.584.221

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.9	160.054.612.862	109.041.573.938
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		159.345.445.184	108.385.097.936
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		709.167.678	656.476.002
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	1.075.983.166	1.060.584.221

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



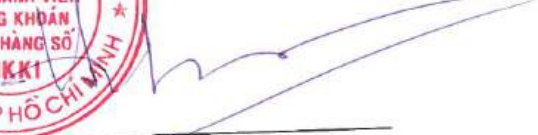
Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.163.481.782	1.967.162.368
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	466.065.700	790.596.500
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	(235.508.300)	(771.276.500)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	1.932.924.382	1.947.842.368
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	16.240.666.318	15.231.034.174
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26.4	15.069.766.857	12.133.779.498
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.4	851.535.132	951.872.750
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26.4	154.545.451	360.636.360
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	26.4	8.424.000	8.874.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		34.488.419.540	30.653.359.150
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		694.351.631	(269.198.695)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	544.761.200	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	149.590.431	(269.198.695)
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		515.029.605	400.617.748
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	13.632.731.856	10.567.973.980
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	1.102.849.358	1.250.541.599
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	237.915.741	436.676.005
32	6. Chi phí các dịch vụ khác	28	306.940.349	359.841.774
40	Cộng chi phí hoạt động		16.489.818.540	12.746.452.411
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	1.409.837.345	1.169.035.465
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.409.837.345	1.169.035.465
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	29	1.766.802.214	1.943.187.978
60	Cộng chi phí tài chính		1.766.802.214	1.943.187.978
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	15.886.379.478	14.813.704.712
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.755.256.653	2.319.049.514

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		442.638.598	-
72	2. Chi phí khác		1.364.470	54
80	Cộng kết quả hoạt động khác		441.274.128	(54)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		2.196.530.781	2.319.049.460
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.581.629.512	2.821.127.265
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(385.098.731)	(502.077.805)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	541.684.875	575.931.563
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.654.845.906	1.743.117.897

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



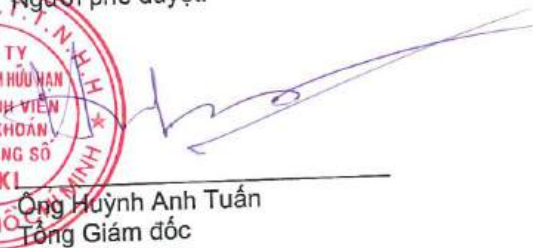
Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(4.201.811.683.937)	(2.669.882.847.886)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		4.198.751.798.312	2.669.341.728.939
03	3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		-	(203.829.192)
04	4. Cổ tức đã nhận		-	103.153.600
05	5. Tiền lãi đã thu		16.067.860.541	15.045.154.010
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(3.864.660.572)	(3.569.026.511)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(12.277.245.552)	(11.061.240.405)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(15.053.808.140)	(11.921.146.615)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		420.923.335.290	309.247.037.682
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(394.893.065.269)	(313.376.763.591)
20	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		7.842.530.673	(16.277.779.969)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	14,15	(165.000.000)	(795.000.000)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		442.638.598	-
25	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn		3.420.382.355	2.941.707.520
30	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.698.020.953	2.146.707.520
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ/(SỬ DỤNG VÀO) TRONG NĂM		11.540.551.626	(14.131.072.449)
60	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	52.573.401.968	66.704.474.417
61	Tiền		5.273.401.968	2.204.474.417
62	Các khoản tương đương tiền		47.300.000.000	64.500.000.000
70	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	64.113.953.594	52.573.401.968
71	Tiền		7.613.953.594	5.273.401.968
72	Các khoản tương đương tiền		56.500.000.000	47.300.000.000



|| C
|| JN
|| JH
|| TH
|| TNC
|| AN
|| VI
|| - 7. P

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		3.154.450.507.660	416.360.943.149
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.672.931.245.431)	(2.932.141.929.337)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.569.841.477.523	2.422.402.325.979
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(347.700.828)	(517.638.925)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.366.485.786	1.968.541.012
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.351.086.841)	(1.962.694.112)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		51.028.437.869	(93.890.452.234)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		110.102.158.159	203.992.610.393
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		110.102.158.159	203.992.610.393
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	89.771.302.889	178.564.331.680
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.7	2.017.394	2.013.138
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.7	19.268.253.655	24.371.528.254
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	25.8	1.060.584.221	1.054.737.321
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		161.130.596.028	110.102.158.159
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		161.130.596.028	110.102.158.159
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.7	130.501.437.498	89.771.302.889
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.7	16.669.843.439	19.268.253.655
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.7	12.883.331.925	2.017.394
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	25.8	1.075.983.166	1.060.584.221

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tăng/(giảm) trong năm				Số cuối năm	
		Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2024 VND	Ngày 31/12/2025 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.1						
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
5. Lộ lũy kế	24.2						
Lộ đã thực hiện							
Lộ chưa thực hiện							
TỔNG CỘNG							
		500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
		8.902.712.767	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
		8.902.712.768	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
		11.770.434.156 (300.420.617.550) (293.688.527.988)	2.245.195.702	502.077.805	-	11.770.434.156 (300.420.617.550) (293.688.527.988)	11.770.434.156 (296.765.771.644) (291.648.583.351)
		(6.230.011.757)	2.245.195.702	502.077.805	-	(6.732.089.562)	(7.117.188.293)
		227.412.124.244	2.245.195.702	502.077.805	2.039.944.637	229.155.242.141	230.810.088.047
					2.039.944.637		

Người lập:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 1 năm 2026.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki căn cứ theo Quyết định 1081/2025/QĐ-HĐTV ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60 người).

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Vốn điều lệ

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 230.810.088.047 đồng và tổng tài sản là 237.838.907.635 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, các thông tư sửa đổi có liên quan quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng. Cuối năm tài chính, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá trị vốn góp ban đầu của đơn vị đầu tư so với vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày lập báo cáo. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không phải lập dự phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 năm
Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
Phần mềm ứng dụng khác	3 - 5 năm

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí mua thiết bị văn phòng; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc và được cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả.

4.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.21 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền	7.613.953.594	5.273.401.968
Tiền mặt tại quỹ	12.332.167	11.903.247
Tiền gửi ngân hàng	7.573.564.230	5.259.979.477
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	28.057.197	1.519.244
Các khoản tương đương tiền	56.500.000.000	47.300.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	56.500.000.000	47.300.000.000
	64.113.953.594	52.573.401.968

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,4%/năm).

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của công ty	460.437	8.885.685.800
- Cổ phiếu	460.437	8.885.685.800
Của nhà đầu tư	626.636.414	11.810.768.533.250
- Cổ phiếu	591.531.664	11.746.858.484.250
- Chứng chỉ quỹ	58.700	583.484.000
- Trái phiếu	50	10.000.000
- Chứng khoán khác	35.046.000	63.316.565.000
	627.096.851	11.819.654.219.050

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	159.171.700	394.680.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	-	-	159.171.700	394.680.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.052.732.400	935.544.107	8.742.309.400	1.774.711.538
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	678.347.520	7.364.898.000	1.273.191.680
Công ty CP Chứng khoán OCBS (OCBS)	687.200.000	257.180.087	687.200.000	290.689.818
Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư (PEG)	-	-	689.577.000	210.813.540
Khác	634.400	16.500	634.400	16.500
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	13.052.732.400	5.935.544.107	8.901.481.100	2.169.391.538

7.2 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ chứng khoán	111.954.257.534	111.954.257.534	119.609.066.236	119.609.066.236
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	8.057.047.593	8.057.047.593	10.775.133.011	10.775.133.011
	120.011.305.127	120.011.305.127	130.384.199.247	130.384.199.247

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (nếu có).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Tài sản tài chính FVTPL	Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				
Cổ phiếu										
1. Cổ phiếu niêm yết										
Công ty CP Cấp nước Gia Định (GDW)	-	-	-	-	159.171.700	-	159.171.700	235.508.300	-	394.680.000
	-	-	-	-	159.171.700	-	159.171.700	235.508.300	-	394.680.000
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	-	(6.686.550.480)	678.347.520	7.364.898.000	-	(6.091.706.320)	-	1.273.191.680	
Công ty CP Chứng khoán OCBS (OCBS)	687.200.000	-	(430.019.913)	257.180.087	687.200.000	-	(396.510.182)	-	290.689.818	
Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư (PEG) Khác	634.400	-	(617.900)	16.500	689.577.000	-	(478.763.460)	-	210.813.540	
	634.400	-	(617.900)	16.500	634.400	-	(617.900)	-	16.500	
	8.052.732.400	-	(7.117.188.293)	935.544.107	8.742.309.400	-	(6.967.597.862)	-	1.774.711.538	
3. Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-	-	-	-	
	13.052.732.400	-	(7.117.188.293)	5.935.544.107	8.901.481.100	-	(6.967.597.862)	235.508.300	(6.967.597.862)	2.169.391.538

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	15.252.400.000	15.252.400.000
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Hoàng Thị Duyên	5.252.400.000	5.252.400.000
- Nguyễn Huy Dũng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy	3.300.000.000	3.300.000.000
- Lý Đỗ Nhã Phương	2.400.000.000	2.400.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	884.302.367	1.076.022.118
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	115.369.862	134.283.836
- Lãi dự thu từ cho vay ký quỹ chứng khoán	768.932.505	941.738.282
	16.136.702.367	16.328.422.118

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản phải thu bán các tài sản tài chính được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.935.813.070	9.943.127.879
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	586.657.133	549.971.872
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	141.000.000	196.000.000
Các khoản phải thu khác	21.304.741	45.548.035
	10.684.774.944	10.734.647.786

Bao gồm trong phải thu hoạt động môi giới chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản phải thu với giá trị là 9.889.631.272 đồng từ các cá nhân là nhân viên cũ của Công ty do các nhân viên này đã không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và chính sách của Công ty trong quá trình thực hiện giao dịch và làm việc với khách hàng dẫn đến sai sót đã xảy ra trước đây. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số tiền chưa thu được dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (*)	31.600.000.000	31.600.000.000
- Đặng Thị Kim Liên	16.300.000.000	16.300.000.000
- Võ Văn Tâm	15.300.000.000	15.300.000.000
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431
Các khoản phải thu khác	60.461.910	60.461.910
	32.137.673.341	32.137.673.341

(*) Các khoản phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết số dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Dự phòng phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000
Dự phòng phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272
Dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431	477.211.431	477.211.431
Dự phòng phải thu hoạt động tư vấn tài chính	141.000.000	141.000.000	141.000.000	141.000.000
Dự phòng phải thu khác	81.807.397	81.807.397	81.807.397	81.807.397
	57.442.050.100	57.442.050.100	57.442.050.100	57.442.050.100

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.124.593.176	841.434.991
- Phí bảo trì hệ thống phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	500.000.002	512.860.366
- Chi phí liên quan đến phần mềm	392.971.000	204.420.000
- Công cụ, dụng cụ khác	31.661.637	6.727.363
- Phí thuê đường truyền và internet	21.559.290	90.445.450
- Thiết bị tin học	5.906.322	-
- Phí dịch vụ khác	172.494.925	26.981.812
Chi phí trả trước dài hạn	872.267.193	669.188.289
- Chi phí sửa chữa văn phòng	442.943.233	73.251.296
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	283.861.455	193.100.273
- Phí thuê đường truyền và internet	14.015.995	167.332.000
- Chi phí liên quan đến phần mềm	13.366.600	140.559.262
- Chi phí trả trước khác	118.079.910	94.945.458
	1.996.860.369	1.510.623.280



PH

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hưng Thịnh Phát	33.140.516.000	33.140.516.000	33.140.516.000	33.140.516.000 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)	30.860.999.556	30.860.999.556	30.860.999.556	30.860.999.556 (*)
Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Vật liệu Tụ dính Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	12.100.000.000	3.153.717.038	12.100.000.000	3.353.726.088 (*)
Công ty Cổ phần Sông Việt	8.183.300.000	204.622.609	8.183.300.000	319.039.136 (*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	3.990.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000	3.990.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC-Resco)	3.817.280.000	-	3.817.280.000	- (*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiểu thủ Công nghiệp (Upexim)	2.873.475.000	2.873.475.000	2.873.475.000	2.873.475.000 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)	1.600.000.000	1.586.730.497	1.600.000.000	386.730.498 (*)
Công ty Cổ phần Địa ốc 9	1.415.011.000	881.227.792	1.415.011.000	- (*)
	136.980.581.556	115.691.288.492	136.980.581.556	113.924.486.278
Giá trị thuần tại thời điểm cuối năm	21.289.293.064		23.056.095.278	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và hiện tại không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.294.367.000	1.097.131.746	3.385.475.174	8.653.321.511	301.304.936	14.731.600.367
Tăng trong năm	72.314.000	-	-	470.139.500	57.240.000	599.693.500
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(113.640.000)	-	(107.226.670)	(1.385.087.400)	(196.297.140)	(1.802.251.210)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.253.041.000	1.097.131.746	3.278.248.504	7.738.373.611	162.247.796	13.529.042.657
Khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.294.367.000	1.097.131.746	2.923.453.518	7.717.061.640	301.304.936	13.333.318.840
Khấu hao trong năm	15.286.710	-	175.300.008	568.087.850	8.309.032	766.983.600
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(113.640.000)	-	(107.226.670)	(1.385.087.400)	(196.297.140)	(1.802.251.210)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.196.013.710	1.097.131.746	2.991.526.856	6.900.062.090	113.316.828	12.298.051.230
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	462.021.656	936.259.871	-	1.398.281.527
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	57.027.290	-	286.721.648	838.311.521	48.930.968	1.230.991.427

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.119.254.157 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.822.175.367 đồng).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán VND</i>	<i>Phần mềm ứng dụng khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	14.214.956.174	6.843.080.760	21.058.036.934
Tăng trong năm	1.320.000.000	121.000.000	1.441.000.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(193.600.000)	(193.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	15.534.956.174	6.770.480.760	22.305.436.934
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	12.714.942.174	6.843.080.760	19.558.022.934
Hao mòn trong năm	1.192.044.497	14.352.419	1.206.396.916
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(193.600.000)	(193.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	13.906.986.671	6.663.833.179	20.570.819.850
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.500.014.000	-	1.500.014.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.627.969.503	106.647.581	1.734.617.084

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.864.436.934 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.058.036.934 đồng).

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh môi giới.

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	9.502.978.172	9.620.118.642
Tiền lãi phân bổ	9.765.258.928	8.665.255.981
	19.388.237.100	18.405.374.623

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	196.013.614	138.922.671
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	59.738.123	67.684.595
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	596.500	596.500
	256.348.237	207.203.766

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả nhà cung cấp phần mềm giao dịch chứng khoán GOLINE	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả người bán khác	35.908.192	150.760.192
	535.908.192	650.760.192

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh	67.500.000	67.500.000
Công ty TNHH MTV – Công ty XNK Ngành In TP.HCM (Primexco)	63.800.000	63.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận (Hamico)	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	50.000.000	50.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	262.862.000	262.862.000
	604.162.000	604.162.000

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(617.879.930)	541.684.875	(378.032.047)	(454.227.102)
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	45.451.639	34.642.625	(47.749.199)	32.345.065
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	970.678.032	17.051.084.618	(15.092.146.940)	2.929.615.710
- Thuế TNCN của nhân viên	66.518.877	1.031.953.954	(926.970.908)	171.501.923
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	896.897.064	15.770.231.555	(13.929.063.560)	2.738.065.059
- Thuế TNCN khác	7.262.091	248.899.109	(236.112.472)	20.048.728
Các loại thuế khác	-	20.246.292	(20.246.292)	-
	398.249.741	17.647.658.410	(15.538.174.478)	2.507.733.673
Trong đó:				
Phải thu	(617.879.930)			(454.227.102)
Phải trả	1.016.129.671			2.961.960.775

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Lương hiệu quả kinh doanh và thù lao	1.072.452.850	758.464.050
Lương kinh doanh bổ sung bộ phận Phát triển kinh doanh Môi giới và dịch vụ Ngân hàng Đầu tư	93.680.422	42.636.729
Lương và phụ cấp khác	10.107.424	10.107.424
	1.176.240.696	811.208.203

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả dịch vụ chuyên môn	270.000.000	-
Phải trả Ngân hàng mẹ	23.900.000	11.082.000
Chi phí tin học	100.000.000	100.000.000
Chi phí phải trả khác	28.500.000	37.385.000
	422.400.000	148.467.000

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư	844.680.231	838.821.231
Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng	143.292.717	87.940.290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.513.796	9.094.784
	998.486.744	935.856.305

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên góp vốn, số vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á)	500.000.000.000	500.000.000.000

24.2 Lỗi lũy kế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lỗi đã thực hiện	291.648.583.351	293.688.527.988
Lỗi chưa thực hiện	7.117.188.293	6.732.089.562
	298.765.771.644	300.420.617.550

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.382.830.000	9.843.200.000

25.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu (mệnh giá)	72.512.530.000	70.525.760.000

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.799.585.110.000	2.049.620.130.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	12.516.050.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11.118.000.000	10.508.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.375.500.000	13.483.580.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.095.080.000	10.944.770.000
	<u>1.832.689.740.000</u>	<u>2.084.556.480.000</u>

25.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.146.150.000	8.028.210.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	3.094.510.000
	<u>3.146.150.000</u>	<u>11.122.720.000</u>

25.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	<u>10.494.730.000</u>	<u>17.392.250.000</u>

25.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	<u>8.466.370.000</u>	-

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.7 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	130.501.437.498	89.771.302.889
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	129.794.351.106	89.162.008.660
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	707.086.392	609.294.229
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	16.669.843.439	19.268.253.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.883.331.925	2.017.394
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	12.882.305.050	1.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.026.875	1.017.394
	160.054.612.862	109.041.573.938

25.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.075.983.166	1.060.584.221

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	124.377.215.535	90.148.912.499
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	123.668.047.857	89.537.766.497
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	709.167.678	611.146.002
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	35.671.068.070	18.887.891.580
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	35.671.068.070	18.842.561.580
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	-	45.330.000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	6.329.257	4.769.859
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	6.329.257	4.769.859
	160.054.612.862	109.041.573.938

25.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.075.983.166	1.060.584.221

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
I	FVTPL	13.052.732.400	5.935.544.107	(7.117.188.293)	(6.732.089.562)	(385.098.731)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	235.508.300	(235.508.300)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.052.732.400	935.544.107	(7.117.188.293)	(6.967.597.862)	(149.590.431)
3	Công cụ thị trường tiền tệ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
	Trong đó:					
	- Giám chênh lệch tăng					(235.508.300)
	- Chênh lệch giảm					(149.590.431)

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.932.924.382	1.947.842.368
Từ các khoản cho vay và phải thu	16.240.666.318	15.231.034.174
	18.173.590.700	17.178.876.542

26.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.069.766.857	12.133.779.498
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	851.535.132	951.872.750
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	154.545.451	360.636.360
Thu nhập từ hoạt động khác	8.424.000	8.874.000
	16.084.271.440	13.455.162.608

27. DOANH THU, DỰ THU CỔ TỨC, LÃI TIỀN GỬI KHÔNG CÓ ĐỊNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.409.837.345	1.169.035.465
- Trong đó: Lãi phân bổ từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.100.002.947	849.921.007
	1.409.837.345	1.169.035.465

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.632.731.856	10.567.973.980
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.102.849.358	1.250.541.599
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	237.915.741	436.676.005
Chi phí các dịch vụ khác	306.940.349	359.841.774
	15.280.437.304	12.615.033.358

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.766.802.214	1.943.187.978

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.223.582.538	8.814.149.560
- Lương và các khoản phúc lợi	9.151.114.138	7.715.726.860
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.072.468.400	1.098.422.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.499.047.357	4.742.421.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.052.686	963.622.503
Chi phí công cụ, dụng cụ	324.779.137	140.810.666
Chi phí văn phòng phẩm	36.298.760	46.139.308
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	51.426.003
Chi phí khác	54.619.000	55.135.000
	15.886.379.478	14.813.704.712

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.196.530.781	2.319.049.460
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	439.306.156	463.809.892
Các khoản điều chỉnh tăng	102.378.719	132.752.391
- Chi phí không được khấu trừ	25.358.973	32.336.830
- Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	77.019.746	100.415.561
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.630.720)
- Thu nhập từ cổ tức	-	(20.630.720)
Chi phí thuế TNDN trong năm	541.684.875	575.931.563

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Trong vòng 1 năm	247.202.575	1.938.011.588
Từ 1 đến 2 năm	-	278.102.897
	247.202.575	2.216.114.485

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc của Công ty tại các địa chỉ:

- số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- số 8 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh, do đó Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính sẽ bị thay đổi và ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH (*)						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	7.613.953.594	56.500.000.000	-	-	64.113.953.594
Các tài sản tài chính FVTPL	-	935.544.107	5.000.000.000	-	-	5.935.544.107
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	136.980.581.556	-	136.980.581.556
Các khoản cho vay	-	-	120.011.305.127	-	-	120.011.305.127
Tài sản tài chính khác - gộp	57.442.050.100	-	1.580.946.039	-	12.604.513	59.035.600.652
Phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	-	-	-	-	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.051.631.272	-	633.143.672	-	-	10.684.774.944
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	-	-	884.302.367	-	-	884.302.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	63.500.000	-	-	63.500.000
Các khoản phải thu khác	32.138.018.828	-	-	-	12.604.513	32.150.623.341
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	19.388.237.100	-	-	19.388.237.100
	57.442.050.100	8.549.497.701	202.480.488.266	136.993.186.069	405.465.222.136	
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	256.348.237	-	-	256.348.237
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	422.400.000	-	-	422.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	535.908.192	-	-	535.908.192
Phải trả, phải nộp khác	-	-	153.806.513	30.351.700	815.320.728	999.478.941
	-	-	1.368.462.942	30.351.700	815.320.728	2.214.135.370
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	57.442.050.100	8.549.497.701	201.112.025.324	(30.351.700)	136.177.865.341	403.251.086.766

(*) Khoản này không bao gồm dự phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản ứng trước cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán.

C
CÔNG
HẠN
I TH
CHỨNG
NGÂN
V
I-T.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng cho toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị			Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không bị suy giảm giá trị VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.113.953.594	-	-	-	64.113.953.594
Các khoản cho vay (*)	120.011.305.127	-	-	-	120.011.305.127
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	633.143.672	-	-	-	633.143.672
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	884.302.367	-	-	-	884.302.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	63.500.000	-	-	-	63.500.000
Các khoản phải thu khác	-	-	-	12.604.513	12.604.513
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19.388.237.100	-	-	-	19.388.237.100
	205.094.441.860	-	-	-	205.094.441.860
				12.604.513	12.604.513
				57.442.050.100	57.442.050.100
					262.549.096.473

(*) Khoản này không bao gồm dự phòng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


B09-CTCK

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 36

TRÁCH
MỘT
CH
NG

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 1 năm 2026.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki căn cứ theo Quyết định 1081/2025/QĐ-HĐTV ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Quách Minh Trí	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Thiên Phước	Trưởng ban kiểm Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Trường Thành	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Bà Võ Thị Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Thiên Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2024
Ông Tạ Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2025 Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 2 năm 2025 là ông Nguyễn An, Chủ tịch.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 21 tháng 2 năm 2025 đến ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Hữu Trí, Chủ tịch.

Ông Huỳnh Anh Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Hữu Trí - Chủ tịch Hội đồng Thành viên ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 02/2025/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 04 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

VIỆN
SỐ
CH

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12859886/69298435-ATTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36. Báo cáo này đã được Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
Số: 81/2026/CV-VIKKIBANKS
o0o

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

o0o

Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hoàng Tú
Kiểm soát nội bộ



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng VND
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	681.873.600
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	4.909.793.480
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	17.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		22.591.667.080
5	Vốn khả dụng	7	184.435.755.075
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)		816,39%



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026


Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng


Ông Lê Hoàng Tú
Kiểm soát nội bộ


Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 1 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973 sửa đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 1 năm 2026.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki căn cứ theo Quyết định 1081/2025/QĐ-HĐTV ngày 20 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư doanh chứng khoán, hoạt động lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60 người).

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Vốn điều lệ

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 230.810.088.047 đồng và tổng tài sản là 237.838.907.635 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91, Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91, Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện;
- ▶ Số dư các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh số 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh số 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)). Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91, Thông tư 102.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.1 Các khoản giảm trừ (tiếp theo)

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91, Thông tư 102;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi bổ sung bởi Điều 4 của Thông tư 102.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên Hệ thống UpCom là giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Hệ thống UpCom không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết/hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

d. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán, giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị Quý thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ bằng Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết là giá trị giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các Chứng chỉ quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn

► Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \\ \times \left\{ \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right\}$$

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn (tiếp theo)

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- ▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.1*
- ▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
 - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;

Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 91;

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}).$$

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

f. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo đang lưu hành do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Trong đó:

P₀: là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

Q₀: là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;

k: là tỷ lệ chuyển đổi;

P₁: là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 102;

Q₁: là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r: là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 102;

MD: là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo;
- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

g. Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((\text{giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0\}$$

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở;
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán. Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

- ▶ Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 102; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%
 - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%
 - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%
- ▶ Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

► Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1, Điều 7 Thông tư 102.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng, trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1, điểm b khoản 10 Điều 10 Thông tư 91, sửa đổi bổ sung tại Điều 7 Thông tư 102, khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

3.4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay, chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành, chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty.

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	7.613.953.594	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	56.587.424.657	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	5.000.000.000	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)				
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	656.768.000	131.353.600
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	950.000	760.000
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}				
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}				
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở				

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	687.200.000	549.760.000
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				
				681.873.600



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Giá trị rủi ro VND	
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh số 5.1)	4.350.852.548
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh số 5.2)	558.940.932
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	4.909.793.480

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	3.695.245.479	655.607.069	4.350.852.548
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								4.350.852.548

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo/Quy mô rủi ro VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	61.587.424.657	-	61.587.424.657	6	3.695.245.479
Cho vay ứng trước tiền bán	8.057.047.593	-	8.057.047.593	8	644.563.807
Các khoản cho vay ký quỹ	112.723.190.039	452.526.603.842	-	8	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	138.040.780	-	138.040.780	8	11.043.262
Tổng cộng	182.505.703.069	452.526.603.842	69.782.513.030		4.350.852.548

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20	2.794.704.658	558.940.932
TỔNG RỦI RO THANH TOÁN TĂNG THÊM				558.940.932

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2025	34.144.364.702
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 6.1)	3.889.773.161
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	30.254.591.541
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	7.563.647.885
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	17.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		17.000.000.000

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	1.973.380.516
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	1.766.802.214
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	149.590.431
TỔNG CỘNG	3.889.773.161

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND (1)	Khoản giảm trừ VND (2)	Khoản tăng thêm VND (3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	500.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8.902.712.767		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	8.902.712.768		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.770.434.156		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	(291.648.583.351)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	173.133.338.592		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		(6.708.429.900)	615.500
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			404.352.800.532
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		15.252.400.000	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		10.569.734.164	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		32.165.618.546	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		46.828.109	
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.124.593.176	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		454.227.102	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		33.450.000	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			59.660.351.097
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		136.980.581.556	
II	Tài sản cố định		2.965.608.511	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	
V	Tài sản dài hạn khác		20.310.504.293	
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		50.000.000	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		872.267.193	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		19.388.237.100	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung theo Điều 2 Thông tư 102.			-
1C	Tổng			160.256.694.360

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				184.435.755.075

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki ("Ngân hàng mẹ") đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cho Công ty Cổ phần Kazon Investment với tỷ lệ là 85,01% và cho Ông Nguyễn Trường Thành với tỷ lệ 10%. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 27 tháng 2 năm 2026, và không còn là Ngân hàng mẹ của Công ty kể từ ngày này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cũng như cập nhật đăng ký kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki
(trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hoàng Tú
Kiểm soát nội bộ

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc